

BỘ Y TẾ
Số: 1329/2002/QĐ-BYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2002

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành tiêu chuẩn vệ sinh nước ăn uống

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Bảo vệ sức khoẻ nhân dân.

Căn cứ Nghị định số 68/CP ngày 11/10/1993 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Y tế.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Y tế dự phòng - Bộ Y tế.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Tiêu chuẩn vệ sinh nước ăn uống.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký ban hành. Bãi bỏ Những tiêu chuẩn vệ sinh nước ăn uống và sinh hoạt về phương diện vật lý và hoá học và Tiêu chuẩn vệ sinh nước ăn uống và sinh hoạt về mặt vi khuẩn và sinh vật qui định tại Quyết định số 505 BYT/QĐ ngày 13/4/1992 của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành Một số tiêu chuẩn tạm thời về vệ sinh.

Điều 3: Vụ trưởng Vụ Y tế dự phòng có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo việc triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 4: Các ông, bà: Chánh Văn phòng, Chánh thanh tra, Vụ trưởng Vụ Y tế dự phòng - Bộ Y tế, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TIÊU CHUẨN VỆ SINH NƯỚC ĂN UỐNG

(Ban hành kèm theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Y tế số 1329/2002/BYT/QĐ ngày

A. Giải thích thuật ngữ:

Nước ăn uống dùng trong tiêu chuẩn này là nước dùng cho ăn uống, chế biến thực phẩm, nước từ các nhà máy nước ở khu vực đô thị cấp cho ăn uống và sinh hoạt.

Chỉ tiêu cảm quan là những chỉ tiêu ảnh hưởng đến tính chất cảm quan của nước, khi vượt quá ngưỡng giới hạn gây khó chịu cho người sử dụng nước.

B. Phạm vi điều chỉnh:

Nước dùng để ăn uống, nước dùng cho các cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm, nước cấp theo hệ thống đường ống từ các nhà máy nước ở khu vực đô thị, nước cấp theo hệ thống đường ống từ các trạm cấp nước tập trung cho 500 người trở lên.

C. Đối tượng áp dụng:

Các nhà máy nước, cơ sở cấp nước cho ăn uống sinh hoạt, cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm.

Khuyến khích các trạm cấp nước tập trung quy mô nhỏ cho dưới 500 người và các nguồn cấp nước sinh hoạt đơn lẻ áp dụng tiêu chuẩn này.

D. Bảng tiêu chuẩn:

Số thứ tự	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa	Phương pháp thử	Mức độ giám sát
I	Chỉ tiêu cảm quan và thành phần vô cơ				
1.	Màu sắc (a)	TCU	15	TCVN 6185-1996 (ISO 7887-1985)	A
2.	Mùi vị (a)		Không có mùi, Vị lạ	Cảm quan	A
3.	Độ đục (a)	NTU	2	(ISO 7027 - 1990) TCVN 6184- 1996	A
4.	pH (a)		6,5-8,5	AOAC hoặc	A

				SMEWW	
5.	Độ cứng (a)	mg/l	300	TCVN 6224 - 1996	A
6.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) (a)	mg/l	1000	TCVN 6053 –1995 (ISO 9696 –1992)	B
7.	Hàm lượng nhôm (a)	mg/l	0,2	ISO 12020 – 1997	B
8.	Hàm lượng Amoni, tính theo NH ₄ ⁺ (a)	mg/l	1,5	TCVN 5988 – 1995(ISO 5664 1984)	B
9.	Hàm lượng Antimon	mg/l	0,005	AOAC hoặc SMEWW	C
10.	Hàm lượng Asen	mg/l	0,01	TCVN 6182 – 1996 (ISO 6595 –1982)	B
11.	Hàm lượng Bari	mg/l	0,7	AOAC hoặc SMEWW	C
12.	Hàm lượng Bo tính chung cho cả Borat và Axit boric	mg/l	0,3	ISO 9390 - 1990	C
13.	Hàm lượng Cadimi	mg/l	0,003	TCVN6197 - 1996 (ISO 5961-1994)	C
14.	Hàm lượng Clorua (a)	mg/l	250	TCVN6194 - 1996 (ISO 9297- 1989)	A
15.	Hàm lượng Crom	mg/l	0,05	TCVN 6222 - 1996 (ISO 9174 - 1990)	C
16.	Hàm lượng Đồng	mg/l	2	(ISO 8288 - 1986)	C

	(Cu) ^(a)			TCVN 6193- 1996	
17.	Hàm lượng Xianua	mg/l	0,07	TCVN6181 - 1996 (ISO 6703/1-1984)	C
18.	Hàm lượng Florua	mg/l	0,7 – 1,5	TCVN 6195- 1996 (ISO10359/1- 1992)	B
19.	Hàm lượng Hydro sunfua ^(a)	mg/l	0,05	ISO10530-1992	B
20.	Hàm lượng Sắt (a)	mg/l	0,5	TCVN 6177-1996 (ISO 6332-1988)	A
21.	Hàm lượng Chì	mg/l	0,01	TCVN 6193- 1996 (ISO 8286-1986)	B
22.	Hàm lượng Mangan	mg/l	0,5	TCVN 6002- 1995 (ISO 6333 - 1986)	A
23.	Hàm lượng Thủy ngân.	mg/l	0,001	TCVN 5991-1995 (ISO 5666/1-1983 , ISO 5666/3 -1983)	B
24.	Hàm lượng Molybden	mg/l	0,07	AOAC hoặc SMEWW	C
25.	Hàm lượng Niken	mg/l	0,02	TCVN 6180 -1996 (ISO8288-1986)	C
26	Hàm lượng Nitrat	mg/l	50 ^(b)	TCVN 6180- 1996 (ISO 7890-1988)	A
27.	Hàm lượng Nitrit	mg/l	3 ^(b)	TCVN 6178- 1996 (ISO 6777-1984)	A
28.	Hàm lượng Selen	mg/l	0,01	TCVN 6183-1996 (ISO 9964-1-	C

				1993)	
29.	Hàm lượng Natri	mg/l	200	TCVN 6196-1996 (ISO 9964/1-1993)	B
30.	Hàm lượng Sunphát (a)	mg/l	250	TCVN 6200 -1996 (ISO9280 -1990)	A
31.	Hàm lượng kẽm (a)	mg/l	3	TCVN 6193 -1996 (ISO8288-1989)	C
32.	Độ ô xy hoá	mg/l	2	Chuẩn độ bằng KMnO ₄	A

III . Hàm lượng của các chất hữu cơ

a. Nhóm Alkan clo hoá

33.	Cacbontetraclorua	mg/l	2	AOAC hoặc SMEWW	C
34.	Diclorometan	mg/l	20	AOAC hoặc SMEWW	C
35.	1,2 Dicloroetan	mg/l	30	AOAC hoặc SMEWW	C
36.	1,1,1- Tricloroetan	mg/l	2000	AOAC hoặc SMEWW	C
37.	Vinyl clorua	mg/l	5	AOAC hoặc SMEWW	C
38.	1,2 Dicloroeten	mg/l	50	AOAC hoặc SMEWW	C
39.	Tricloroeten	mg/l	70	AOAC hoặc SMEWW	C
40.	Tetracloroeten	mg/l	40	AOAC hoặc SMEWW	C